TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 10 năm 2019

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP
LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 44, TẠI TRƯỜNG

Khối kiến thức I: Những vấn đề cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Những vấn đề cơ bản về Đảng cộng sản và lịch sử ĐCS Việt Nam

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Nguyễn Mạnh Anh	30/8/1979	1	48	8.0	*Tám*	
02	Nguyễn Công Bình	27/6/1967	2	47	7.0	*Bảy*	
03	Bùi Thị Thanh Châm	30/01/1984	3	06	7.5	*Bảy rưỡi*	
04	Phan Thanh Chương	22/02/1970	4	09	7.0	*Bảy*	
05	Trương Đức Cường	08/4/1983	5	29	7.0	*Bảy*	
06	Nguyễn Mạnh Cường	10/8/1980	6	46	8.0	*Tám*	
07	Võ Việt Cường	10/9/1983	7	05	7.5	*Bảy rưỡi*	
08	Trần Lê Duy	18/6/1982	8	27	7.5	*Bảy rưỡi*	
09	Đoàn Minh Đức	10/7/1983	9	19	7.0	*Bảy*	
10	Đỗ Thị Vân Giang	11/10/1985	10	16	8.0	*Tám*	
11	Cao Thị Thu Hà	29/11/1981	11	45	7.0	*Bảy*	
12	Nguyễn Mạnh Hà	05/8/1974	12	44	8.0	*Tám*	
13	Phạm Văn Hải	07/10/1982	13	10	7.0	*Bảy*	
14	Hà Thị Thu Hằng	23/01/1983	14	17	8.0	*Tám*	
15	Nguyễn Thị Lệ Hằng	04/9/1980	15	43	7.5	*Bảy rưỡi*	
16	Nguyễn Thị Hạnh	02/7/1983	16	26	7.5	*Bảy rưỡi*	
17	Nông Hồng Hạnh	02/10/1984	17	54	8.0	*Tám*	
18	Nguyễn Thanh Hiền	15/02/1983	18	01	7.0	*Bảy*	
19	Lê Khánh Hiệp	02/10/1982	19	12	7.0	*Bảy*	
20	Hữu Thị Hồng Hoa	01/3/1984	20	25	8.0	*Tám*	
21	Nguyễn Lan Hoa	10/12/1981	21	25	8.0	*Tám*	
22	Nguyễn Ngọc Hoan	05/4/1975	22	15	7.0	*Bảy*	
23	Nguyễn Thị Thu Hồng	23/11/1983	23	36	8.0	*Tám*	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
24	Trần Thị Bích Hợp	14/5/1978	24	04	7.0	*Bảy*	
25	Đỗ Trọng Hùng	20/7/1969	25	53	7.5	*Bảy rưỡi*	
26	Ngô Thị Hương	20/4/1984	26	11	7.5	*Bảy rưỡi*	
27	Nguyễn Ngọc Hường	06/11/1981	27	03	7.5	*Bảy rưỡi*	
28	Dương Ngọc Khang	10/9/1979	28	52	7.5	*Bảy rưỡi*	
29	Cao Tiến Khoa	09/6/1974	29	51	7.5	*Bảy rưỡi*	
30	Đặng Thị Kiều	28/3/1979	30	35	7.5	*Bảy rưỡi*	
31	Hoàng Thị Bích Lệ	29/8/1985	31	34	7.5	*Bảy rưỡi*	
32	Nguyễn Phương Liên	31/01/1975	32	33	7.5	*Bảy rưỡi*	
33	Lã Đỗ Khánh Linh	01/9/1982	33	32	7.5	*Bảy rưỡi*	
34	Dương Thị Thanh Mai	13/3/1984	34	14	8.0	*Tám*	
35	Trần Duy Minh	29/5/1980	35	13	8.0	*Tám*	
36	Hoàng Thu Nga	12/5/1987	36	31	8.0	*Tám*	
37	Lý Thị Thu Nga	11/12/1975	37	02	8.0	*Tám*	
38	Nguyễn Thị Nghĩa	29/10/1987	38	18	8.0	*Tám*	
39	Dương Thế Ngọc	20/7/1978	39	50	7.0	*Bảy*	
40	Phạm Văn Ngọc	27/01/1983	40	42	7.5	*Bảy rưỡi*	
41	Dương Thị Như	20/11/1966	41	23	7.5	*Bảy rưỡi*	
42	Trần Thị Tuyết Nhung	20/11/1983	42	49	7.0	*Bảy*	
43	Ninh Hồng Phấn	21/7/1985	43	60	8.0	*Tám*	
44	Hà Thị Minh Phương	10/10/1972	44	24	7.5	*Bảy rưỡi*	
45	Hồ Thị Thanh Phương	06/7/1984	45	59	8.0	*Tám*	
46	Lê Thị Phương	10/9/1980	46	58	7.5	*Bảy rưỡi*	
47	Đào Thị Hồng Phượng	07/9/1984	47	41	7.0	*Bảy*	
48	Phạm Quốc Quân	04/10/1985	48	07	7.0	*Bảy*	
49	Lê Văn Quang	09/8/1977	49	22	7.0	*Bảy*	
50	Nguyễn Kim Quy	12/7/1978	50	21	8.0	*Tám*	
51	Ninh Văn Quý	15/9/1983	51	40	7.5	*Bảy rưỡi*	
52	Chu Thị Hồng Quyên	02/11/1975	52	08	7.5	*Bảy rưỡi*	
53	Vũ Chiến Thắng	14/8/1983	53	39	8.0	*Tám*	
54	Lê Thành Thế	11/7/1984	54	57	7.5	*Bảy rưỡi*	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
55	Nguyễn Xuân Thế	02/10/1980	55	56	7.5	*Bảy rưỡi*	
56	Đỗ Lê Thùy	05/7/1983	56	30	7.0	*Bảy*	
57	Vũ Mạnh Thủy	28/3/1981	57	20	7.0	*Bảy*	
58	Vũ Thị Thanh Thủy	26/12/1969	58	55	7.0	*Bảy*	
59	Phạm Đình Tiệp	12/9/1981	59	65	7.5	*Bảy rưỡi*	
60	Phạm Bá Trường	29/6/1979	60	64	7.5	*Bảy rưỡi*	
61	Nguyễn Xuân Trường	28/5/1988	61	63	7.0	*Bảy*	
62	Trần Xuân Tứ	03/11/1978	62	38	8.0	*Tám*	
63	Phùng Thị Tuyết	04/6/1977	63	37	7.0	*Bảy*	
64	Nguyễn Xuân Vinh	07/3/1980	64	61	7.5	*Bảy rưỡi*	
65	Trần Anh Vũ	16/01/1987	65	62	7.0	*Bảy*	

THƯ KÝ

Nguyễn Phúc Ái

HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN

Nguyễn Văn Nhâm